



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin

Ngày 30/06/2025	8,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-	-

DT thuần Q2/25
1,180
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 77.0 7.0%
YoY: ▼ 262 -18.2%

LN thuần Q2/25
30.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 84.3 158%
YoY: ▼ 13.1 -29.7%

LN sau thuế Q2/25
31.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 84.3 160%
YoY: ▼ 5.60 -15.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.4%
YoY: +/- ▲ 7.5%

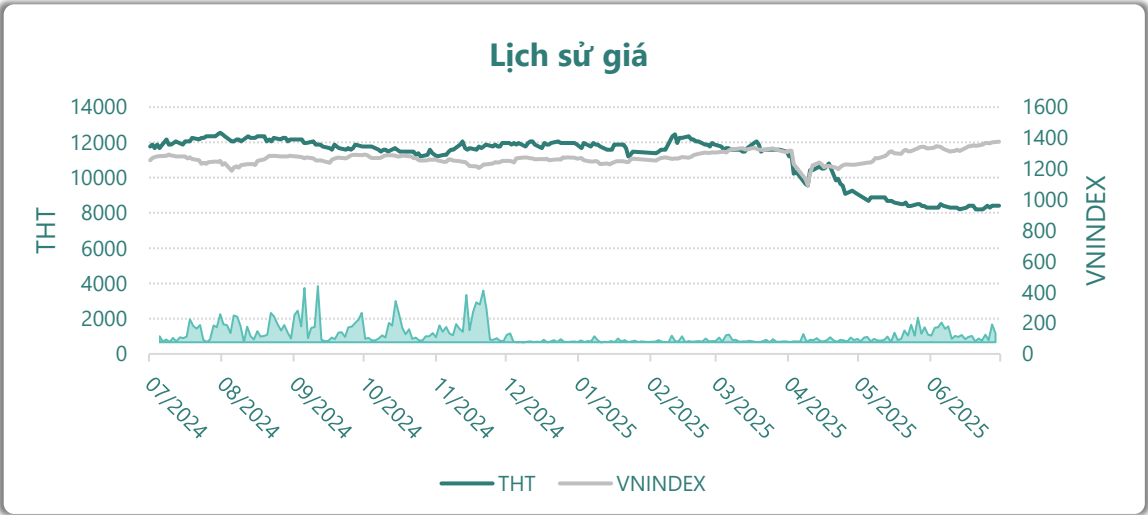
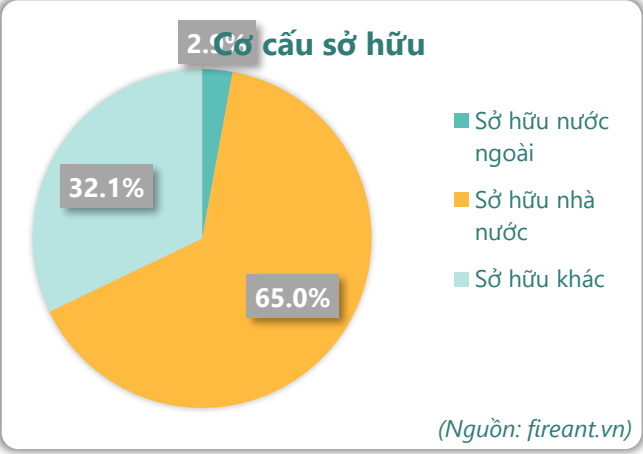
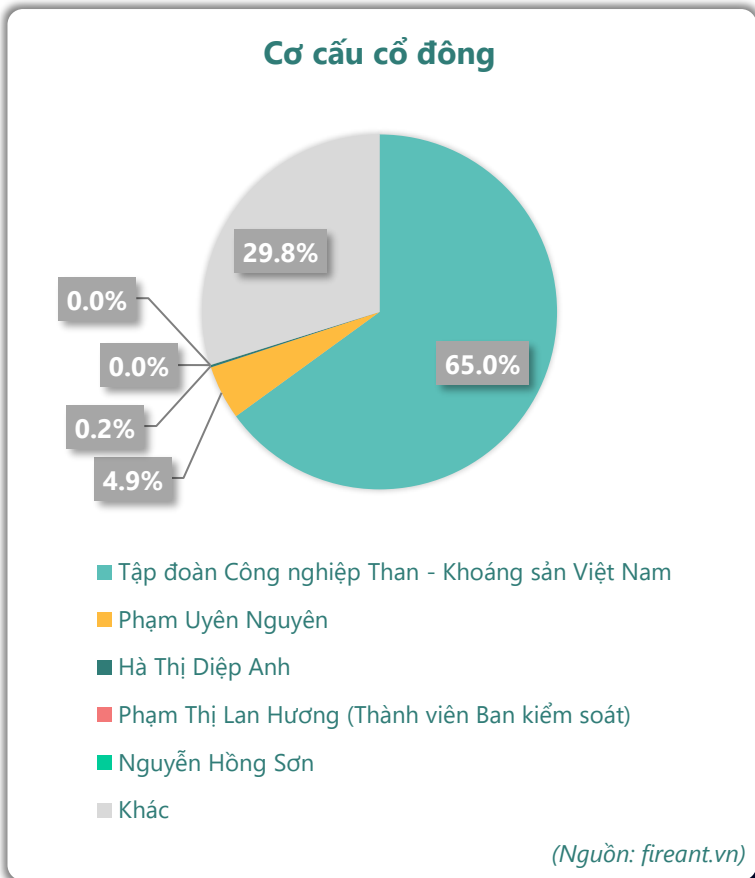
ROE (TTM) Q2/25
-6.1%
YoY: +/- ▼ 1.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,200 - 12,547
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206
Số lượng CPLH (CP)	24,569,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	38,560
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.80
EPS	-908
P/E	-9.3

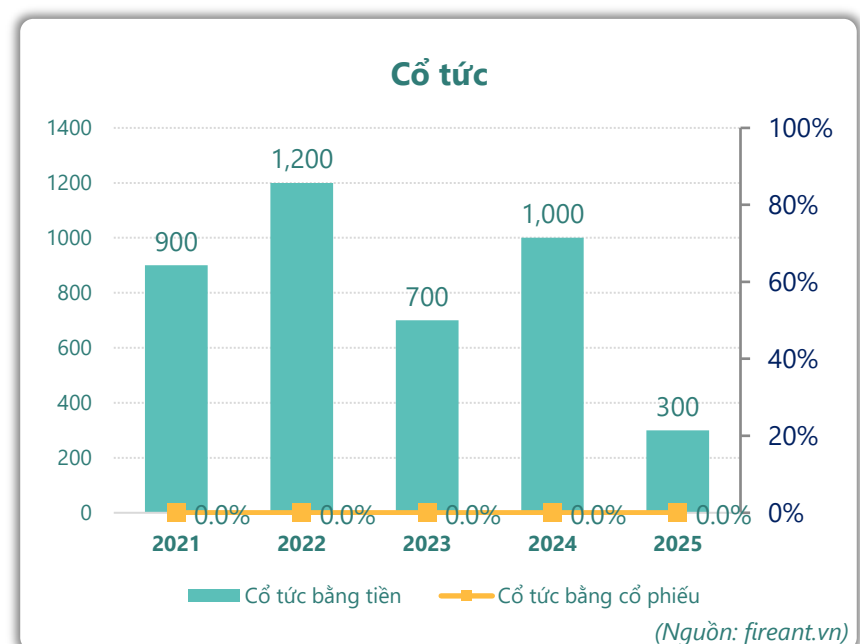
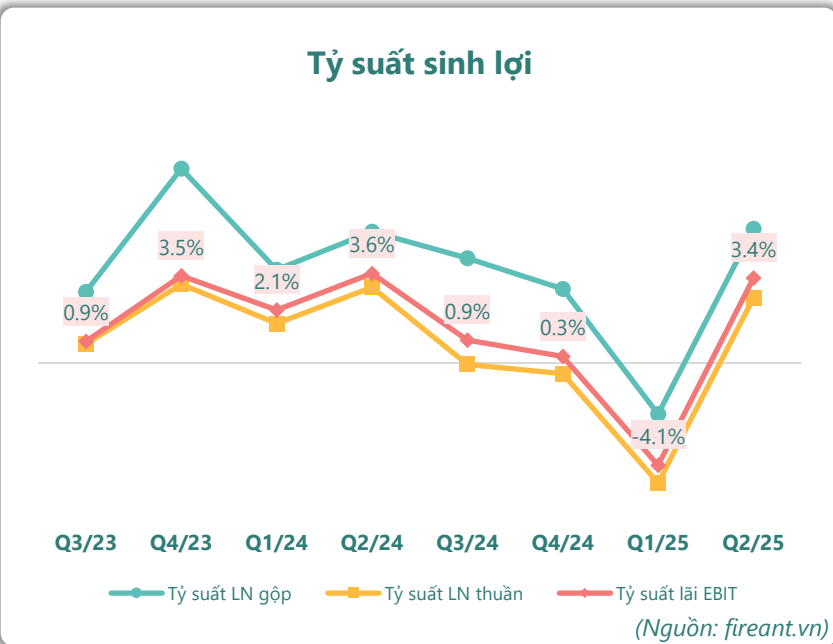
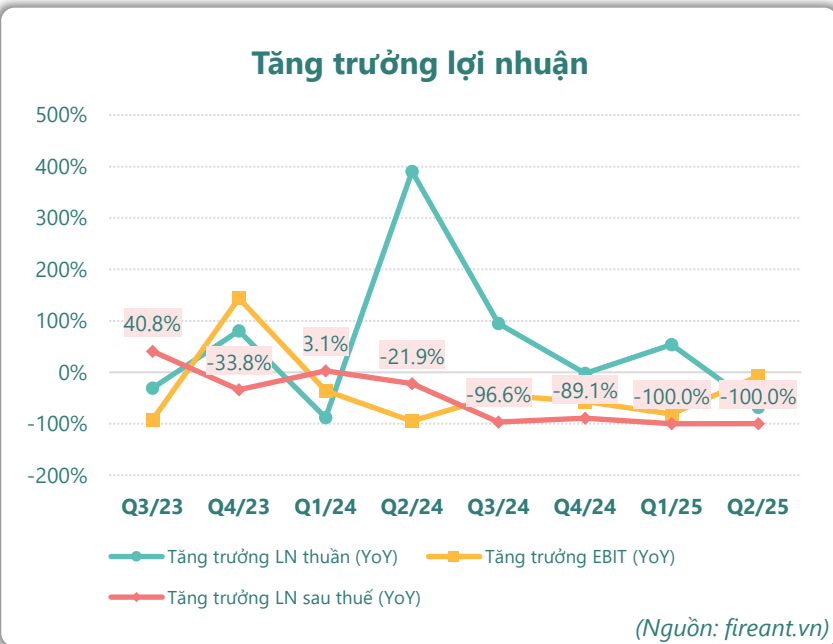
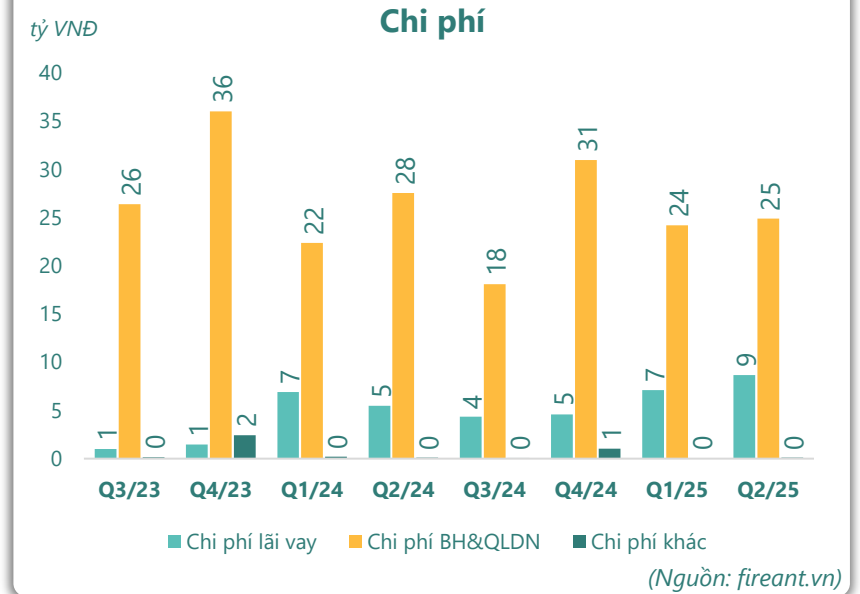
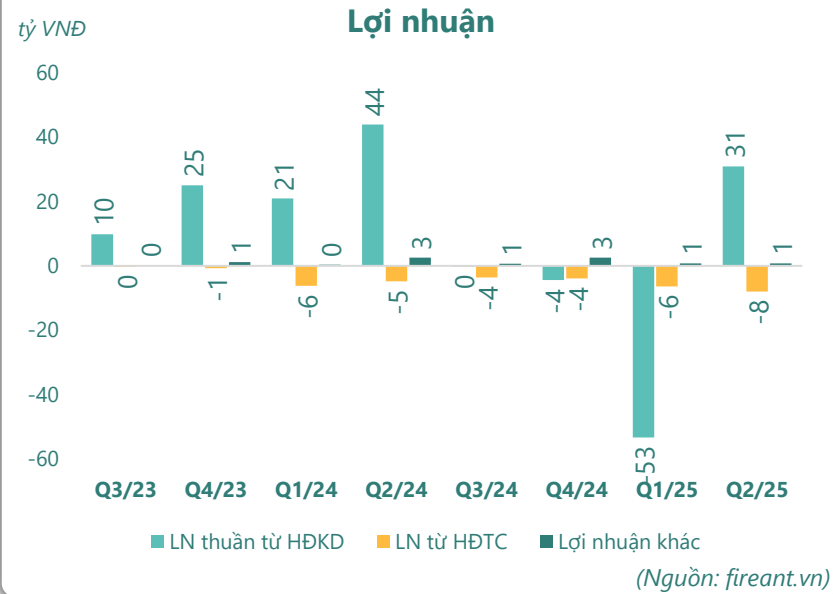
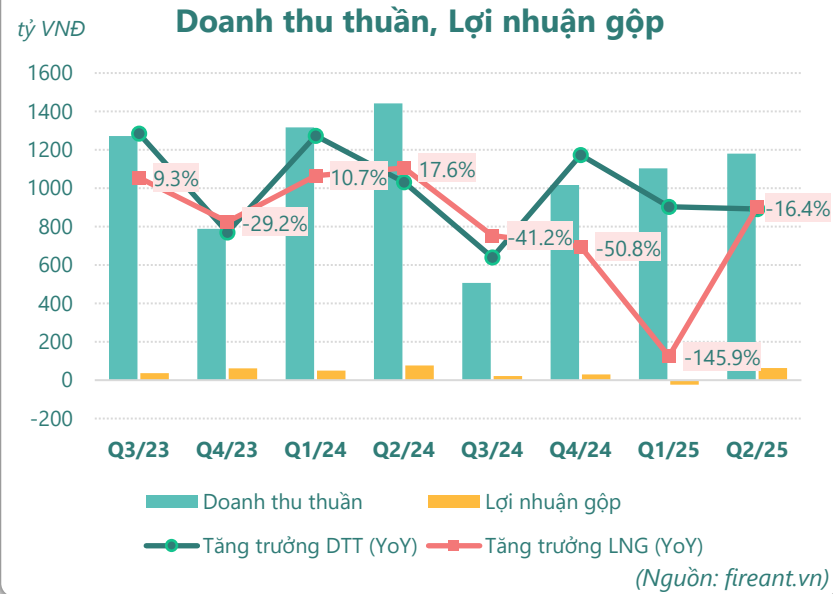
DT thuần 6T 2025
2,283
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 476 -17.2%

LN thuần 6T 2025
-22.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 87.5 -135%

LN sau thuế 6T 2025
-20.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 75.2 -139%



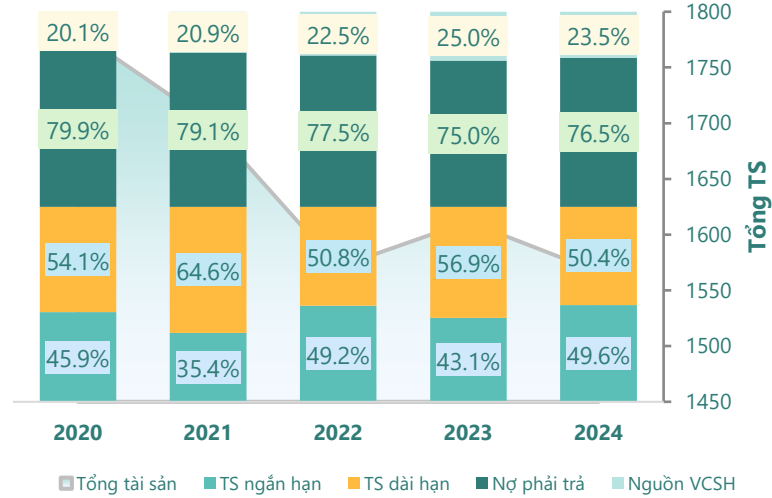
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

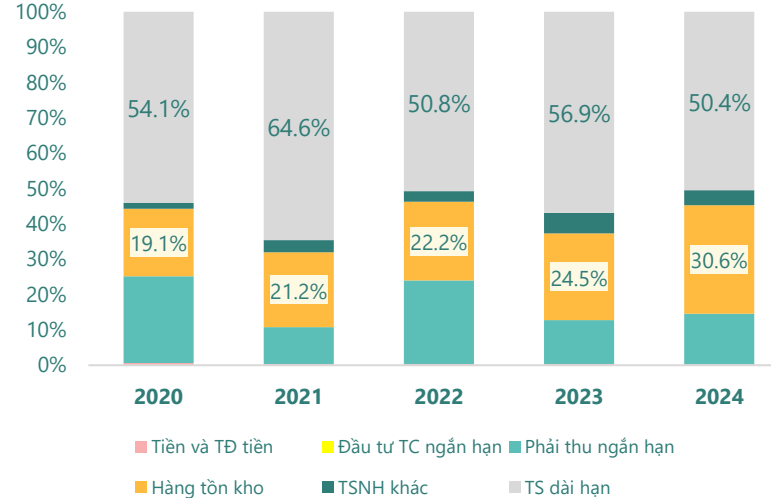
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

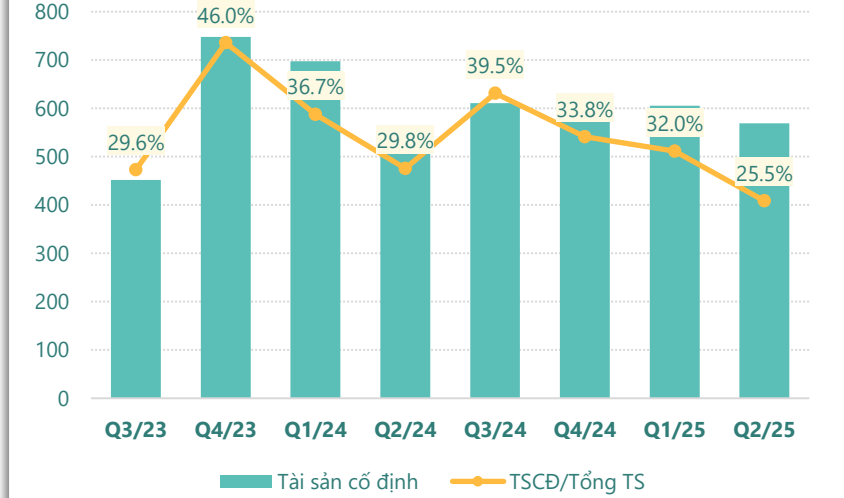
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

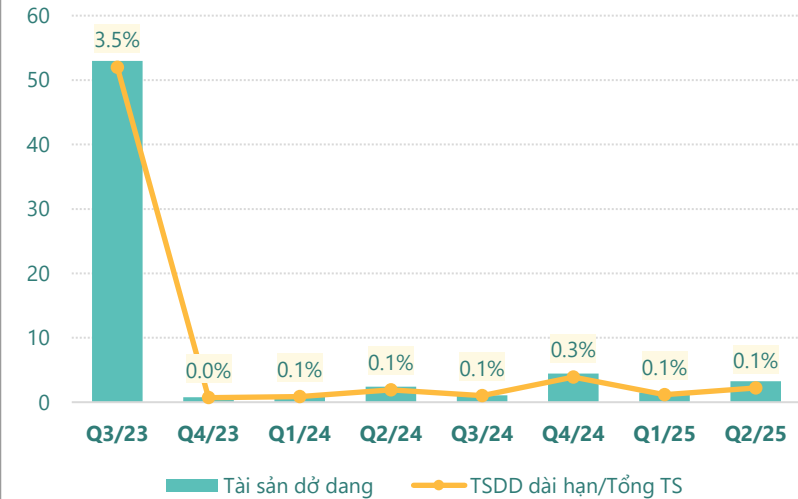
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

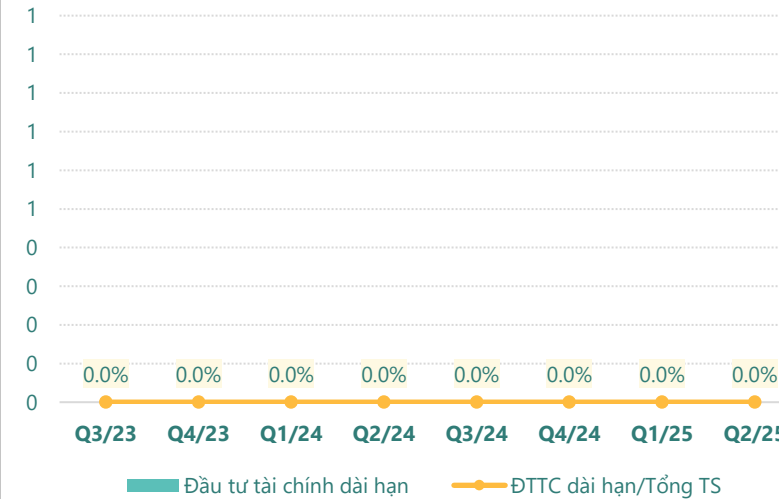
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

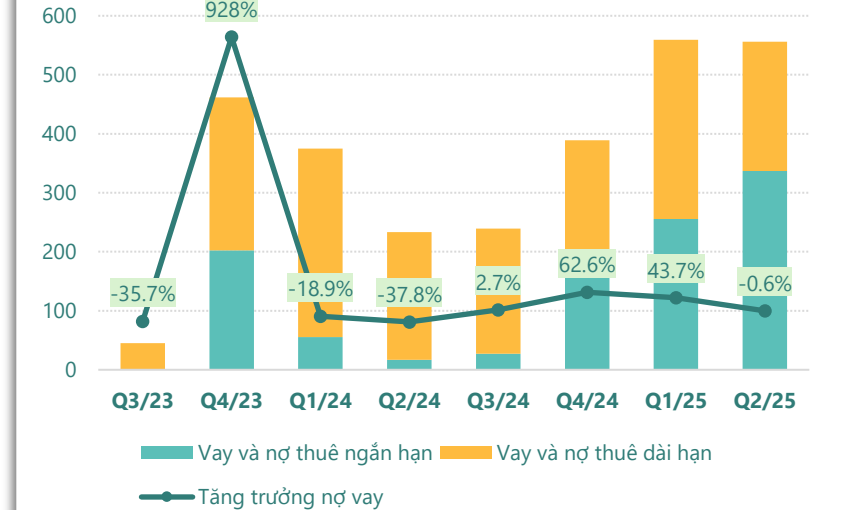
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

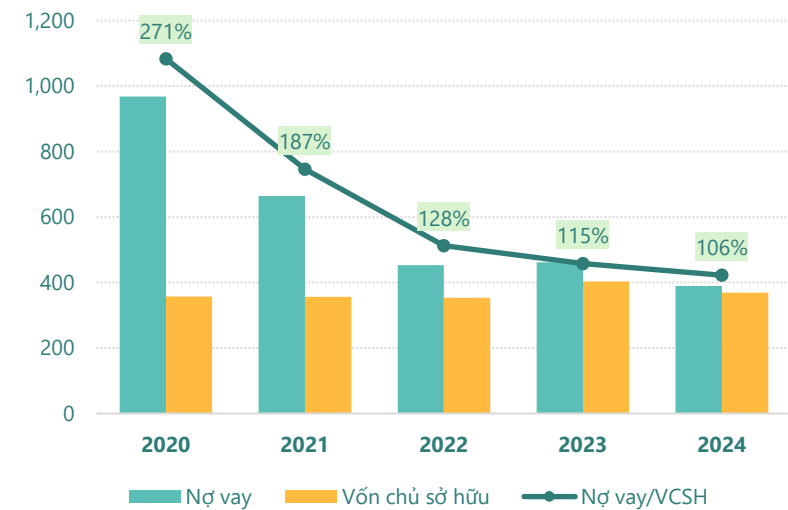


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

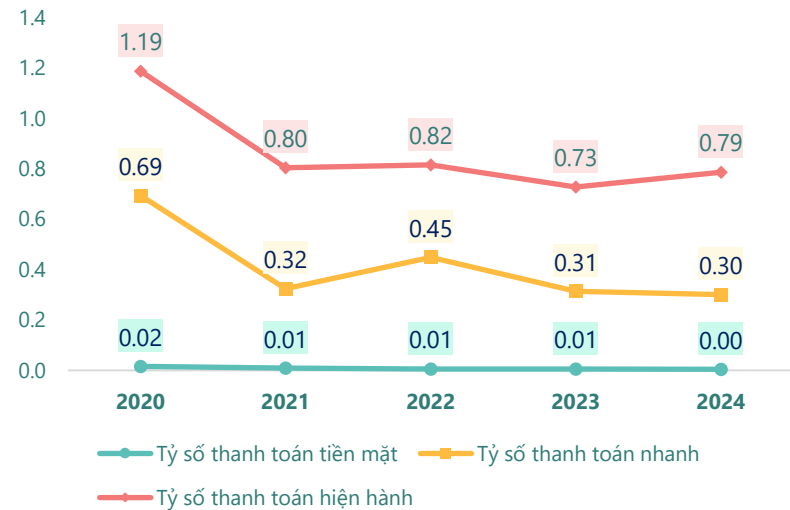
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



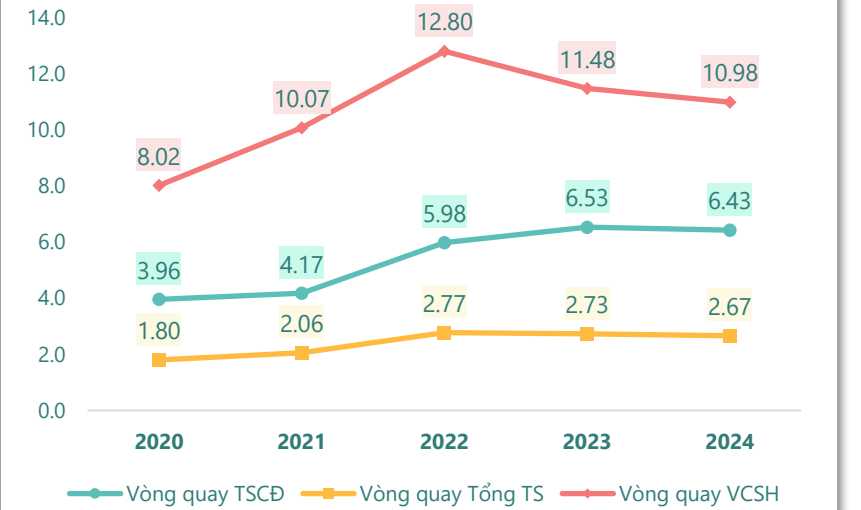
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



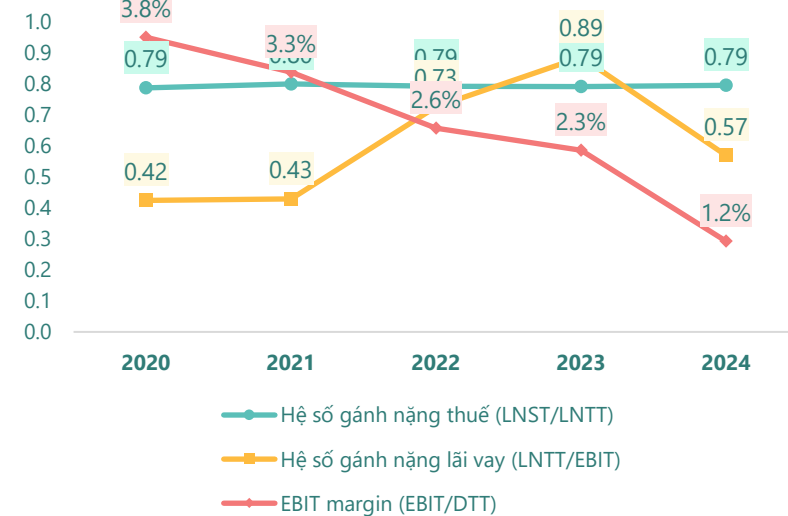
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



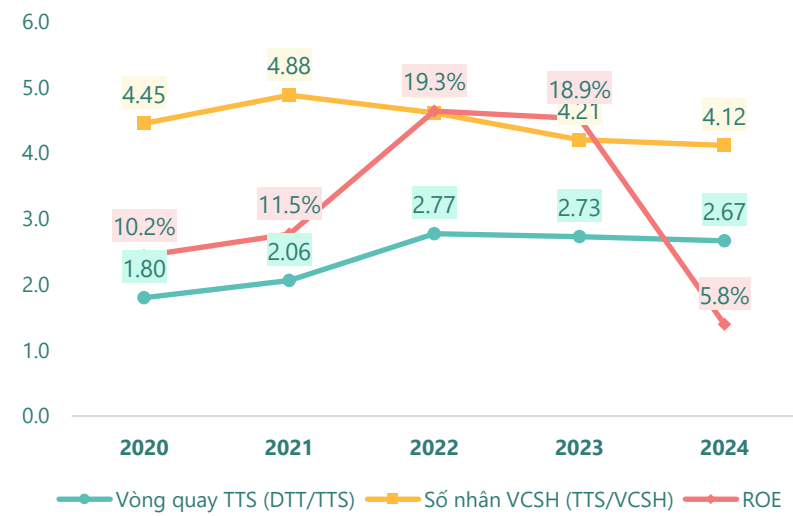
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



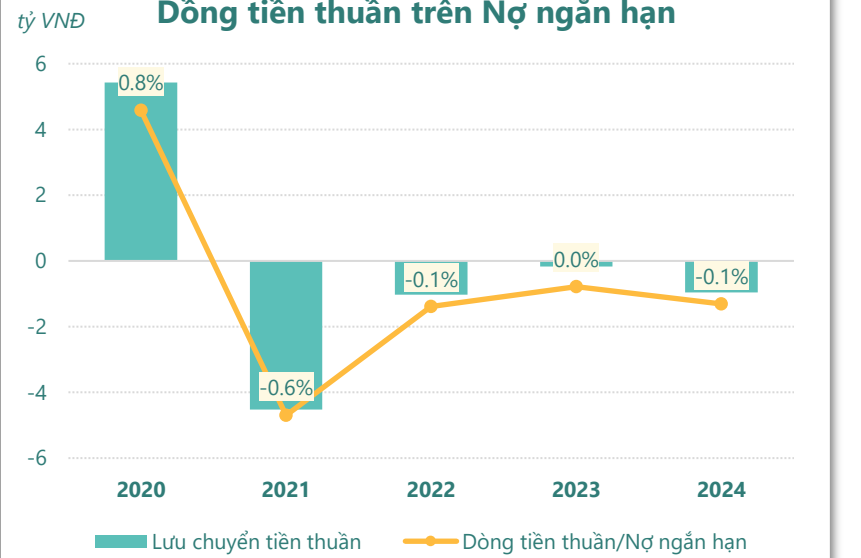
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,180	1,442	-18.2%	2,283	2,759	-17.2%
Giá vốn hàng bán	1,116	1,365	-18.2%	2,242	2,633	-14.8%
Lợi nhuận gộp	63.8	76.4	-16.5%	41.1	126	-67.4%
Doanh thu HĐTC	0.70	0.71	-1.6%	1.40	1.40	-0.1%
Chi phí TC	8.69	5.48	58.5%	15.8	12.4	27.6%
Chi phí lãi vay	8.69	5.48	58.5%	15.8	12.4	27.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.63	2.71	-3.1%	5.06	5.13	-1.5%
Chi phí QLDN	22.3	24.9	-10.6%	44.1	44.8	-1.7%
LN thuần từ HĐKD	30.9	44.0	-29.7%	-22.5	65.0	-135%
Lợi nhuận khác	0.77	2.60	-70.4%	1.54	2.93	-47.4%
LN trước thuế	31.7	46.6	-31.9%	-20.9	67.9	-131%
Lợi nhuận sau thuế	31.7	37.3	-15.0%	-20.9	54.3	-139%
LNST của CĐ cty mẹ	31.7	37.3	-15.0%	-20.9	54.3	-139%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118	181	43.7	-149	-105	18.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.5	-3.80	-37.2	-22.9	-65.5	-5.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-87.1	-166	6.18	150	170	-10.8
Tiền đầu kỳ	5.41	2.80	13.9	26.6	4.28	4.11
Lưu chuyển tiền thuần	-2.61	11.3	12.7	-22.3	-0.17	2.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.80	13.9	26.6	4.28	4.11	6.49

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,228	1,566	42.2%
Tài sản ngắn hạn	1,453	776	87.2%
Tiền và tương đương tiền	6.49	4.28	51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.0	225	-71.0%
Hàng tồn kho	1,177	480	145%
Tài sản ngắn hạn khác	204	67.9	201%
Tài sản dài hạn	775	790	-1.9%
Phải thu dài hạn	98.9	97.3	1.7%
Tài sản cố định	569	582	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.26	4.45	-26.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	104	107	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,899	1,198	58.6%
Nợ ngắn hạn	1,680	987	70.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	337	179	88.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	981	667	47.0%
Nợ dài hạn	219	211	4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	219	211	4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	328	369	-10.9%
Vốn chủ sở hữu	328	369	-10.9%
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

